

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt hồ sơ mời thầu

Gói thầu Sửa chữa TĐT tàu đẩy Đông Bắc 13 số đăng ký: QN-6601, tàu đẩy Đông Bắc 016 số đăng ký: QN-7414 và 04 sà lan số đăng ký: QN-7390; QN-7391; QN-7462; QN-6522.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VT&CB THAN ĐÔNG BẮC

Căn cứ Quyết định số 576/QĐ-VTCB ngày 28/5/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc về việc ban hành Quy định lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

Căn cứ báo cáo thẩm định của Tổ thẩm định ngày 19/7/2024 về việc thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu Sửa chữa TĐT tàu đẩy Đông Bắc 13 số đăng ký: QN-6601, tàu đẩy Đông Bắc 016 số đăng ký: QN-7414 và 04 sà lan số đăng ký: QN-7390; QN-7391; QN-7462; QN-6522;

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia tại tờ trình ngày 18/7/2024 về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu Sửa chữa TĐT tàu đẩy Đông Bắc 13 số đăng ký: QN-6601, tàu đẩy Đông Bắc 016 số đăng ký: QN-7414 và 04 sà lan số đăng ký: QN-7390; QN-7391; QN-7462; QN-6522.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung hồ sơ mời thầu gói thầu: Sửa chữa TĐT tàu đẩy Đông Bắc 13 số đăng ký: QN-6601, tàu đẩy Đông Bắc 016 số đăng ký: QN-7414 và 04 sà lan số đăng ký: QN-7390; QN-7391; QN-7462; QN-6522 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.

(Có bản hồ sơ mời thầu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Giao Tổ chuyên gia tiến hành phát hành Hồ sơ mời thầu theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định, các đồng chí Trưởng phòng Cơ điện, Vận tải, Vật tư và các phòng chức năng có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: CĐVT, TCKT. M03.



Phương Kim Mừng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**



HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu:

Sửa chữa TĐT tàu đẩy Đông Bắc 13
số đăng ký: QN-6601, tàu đẩy Đông
Bắc 016 số đăng ký: QN-7414 và 04
sà lan số đăng ký: QN-7390; QN-
7391; QN-7462; QN-6522

Kế hoạch:

Sửa chữa trung đại tu TSCĐ năm
2024 – Công ty Cổ phần Vận tải và
Chế biến than Đông Bắc

Phát hành:

Ngày 19/7/2024

Ban hành kèm theo Quyết định:

Số 823/QĐ-VTCB ngày 19/7/2024



Bên mời thầu

**GIÁM ĐỐC
Phương Kim Mừng**

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BDL	Bảng dữ liệu	
CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu	
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng	
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng	
HSMT	Hồ sơ mời thầu	
HSDT	Hồ sơ dự thầu	
Quy định mua sắm thường xuyên	Quy định lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc ban hành kèm theo Quyết định số 576/QĐ-ĐB ngày 28 /5/2024 của Giám đốc Công ty CP VT&CB than Đông Bắc.	
VND	Đồng Việt Nam	

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp HSDT, mở thầu, đánh giá HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn lựa chọn nhà thầu trên cổng thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào BDL.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá HSDT, cụ thể:

- Mục 1: Đánh giá tính hợp lệ của HSDT
- Mục 2: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm
- Mục 3: Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật
- Mục 4: Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính
- Mục 5: Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT (nếu có)

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của HSMT và HSDT.

Các bên cần nhập các thông tin phù hợp với gói thầu để lập HSMT, HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn do Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu chuẩn bị và đính kèm HSDT.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Đơn vị mua sắm quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, kế hoạch/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận HSDT và được quy định trong TBMT. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị hồ sơ dự thầu hoặc rút hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất nhằm làm sai

lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

- a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;
- b) Cản trở người có thẩm quyền, đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;
- c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;
- d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

- a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, đơn vị tổ chức mua sắm hoặc thực hiện các nhiệm vụ của bên mời thầu, đơn vị tổ chức mua sắm không đúng quy định mua sắm thường xuyên của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;
- b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu;
- c) Tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;
- d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, đơn vị tổ chức mua sắm trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;
- đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế; lập, thẩm định HSMT; đánh giá HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;
- e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc kế hoạch mua sắm do đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong

- thời hạn 12 tháng kể từ ngày thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó;
- g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;
- h) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo Quy định mua sắm của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc và Pháp luật có liên quan;
- i) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong hồ sơ mời thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hoá hoặc gói thầu hỗn hợp khi áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh;
- k) Nêu điều kiện trong hồ sơ mời thầu nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng;
- l) Chia nhỏ kế hoạch, dự toán mua sắm thành các gói thầu nhằm mục đích chỉ định thầu; chia kế hoạch, dự toán mua sắm nhằm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo yêu cầu của người có thẩm quyền, đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu, bao gồm:

- a) Nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định;
- b) Nội dung hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; nội dung yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng hồ sơ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trước khi được công khai theo quy định;
- c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;
- d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau:

- a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc

	thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất mà không được đơn vị tổ chức mua sắm chấp thuận; c) Đơn vị tổ chức mua sắm chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Đơn vị tổ chức mua sắm chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	Đáp ứng điều kiện quy định tại điều 4 Quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc (<i>Sau đây gọi là Quy định mua sắm thường xuyên Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc</i>)
6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT bao gồm Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải

	thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu. HSMT do Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu phát hành có đầy đủ dấu, chữ ký theo quy định sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu Quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc; mọi thông tin của TBMT, HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời thầu sau khi phát hành, bên mời thầu phải thông báo cho các nhà thầu đã mua hồ sơ mời thầu việc sửa đổi hồ sơ mời thầu đồng thời đăng tải thông báo sửa đổi nêu rõ các nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu theo quy định. Việc sửa đổi hồ sơ mời thầu phải đảm bảo đủ thời gian theo quy định. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu; 7.2. Trường hợp cần làm rõ hồ sơ mời thầu, tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo một hoặc các hình thức sau đây: - Gửi trực tiếp văn bản làm rõ cho các nhà thầu đã mua hồ sơ mời thầu. Trong văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu không được nêu tên của nhà thầu có đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu; - Trong trường hợp cần thiết, bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu. Thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu cho các nhà thầu đã mua hồ sơ mời thầu và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc theo quy định; tất cả các nhà thầu quan tâm có thể tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho bên mời thầu. Bên mời thầu phải lập biên bản ghi lại các nội dung trong hội nghị tiền đấu thầu và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc theo quy định. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu được coi là văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu; - Nội dung làm rõ hồ sơ mời thầu không được trái với nội dung của hồ sơ mời thầu đã duyệt. Trường hợp sau khi làm

	rõ hồ sơ mời thầu dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ mời thầu thì việc sửa đổi hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định; 7.3. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận đề nghị làm rõ HSMT để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. 7.5. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	8.1. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, đơn vị tổ chức mua sắm/bên mời thầu có thể cung cấp miễn phí hoặc bán một bộ hồ sơ mời thầu (bao gồm cả thuế) tối đa là 2.000.000 đồng. 8.2. Chi phí trong lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo Quy chế tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc. 8.3. Nhà thầu chịu chi phí liên quan đến việc chuẩn bị hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất tham dự thầu, chi phí giải quyết kiến nghị (nếu có). Trong mọi trường hợp, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của HSDT	HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được theo quy định tại Mục 11 CDNT 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 CDNT; 10.6. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT (nếu có);

	10.7. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 13 CDNT; 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT	12.1. Trường hợp HSMT quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí... và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu cập nhật giá dự thầu từ Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D) Chương IV vào đơn dự thầu. 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. 13.3. Các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ. 13.4. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D) Chương IV. 13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các

	khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật	15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V. 15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III và gửi kèm các hồ sơ tài liệu chứng minh. Đồng thời Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình..
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	17.1. HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của

	HSDT thì HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu dưới 20 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 CDNT. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của

tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **BDL**.

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:

a) Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT

b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng;

d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

e) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ

	trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm. 18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT nhỏ hơn 20 triệu đồng, nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu hoặc đính kèm cam kết riêng trong HSDT là nếu được mời vào thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Bên mời thầu) hoặc bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị cấm tham dự các gói thầu do Bên mời thầu thực hiện trong vòng 06 tháng kể từ ngày thông báo nộp bảo lãnh. Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này..
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại TBMT. 19.2. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT; Niêm phong và ghi	20.1 Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT: 20.1.1 Nhà thầu phải chuẩn bị một bản gốc không quá 5 bản chụp HSDT theo quy định tại Mục 20.1 CDNT. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT”, “BẢN

bên ngoài HSDT; Nộp, rút và sửa đổi HSDT	CHỤP HSDT”. Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và số bản chụp tương ứng tại Mục 20.1 CDNT. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HSDT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HSDT THAY THẾ”. 20.1.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. 20.1.3. Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 20.1.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về mặt pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.1.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu. 20.2. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT: 20.2.1. Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU". Các túi đựng: HSDT; HSDT sửa đổi; phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. 20.2.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải:
--	---

	a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên người nhận. c) Ghi đúng tên gói thầu; d) Ghi dòng chữ cảnh báo “không được mở trước thời điểm mở thầu”. 20.2.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại các Mục 20.2.1 và 20.2.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên. 20.3. Nộp, rút và sửa đổi HSDT 20.3.1. Nộp HSDT: Nhà thầu nộp một bộ gốc HSDT và không quá năm bản chụp theo quy định tại 20.1 CDNT khi tham gia đấu thầu. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.3.2. Sửa đổi, nộp lại HSDT: Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới cho phù hợp với HSMT đã được sửa đổi. 20.3.4. Rút HSDT: nhà thầu được rút HSDT trước thời điểm đóng thầu. 20.3.5. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT đã nộp đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt của các nhà thầu. Trường hợp không có nhà thầu nộp HSDT, Bên mời thầu báo cáo Người có thẩm quyền xem xét xử lý tình huống trong đấu thầu. 21.2. Biên bản mở thầu bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Tên gói thầu;

	- Tên đơn vị mua sắm/Bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT (nếu cần thiết), tham gia đóng/mở thầu, đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), nhà thầu không được phép tiếp xúc với Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu giữa bên mời thầu và nhà thầu có hồ sơ dự thầu cần làm rõ. Nội dung làm rõ hồ sơ dự thầu phải thể hiện bằng văn bản và được bên mời thầu bảo

	<i>quản như một phần của hồ sơ dự thầu.</i> 23.3. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà HSDT không kèm các tài liệu này trong HSMT thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của HSDT	25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT. 25.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ

	sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT . 25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT nhằm làm cho HSDT đó đáp ứng cơ bản HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT. 26.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu. 26.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các HSDT.

27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại BDL. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu chấp thuận để tham gia thực hiện công việc gói thầu. 27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	28.1. Đối tượng được hưởng ưu đãi: Nhà thầu có sử dụng số lượng lao động nữ từ 25% trở lên; số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên; số lượng lao động là người dân tộc thiểu số từ 25% trở lên và các nội dung ưu đãi khác theo quy định tại BDL. 28.2. Cách tính ưu đãi: Xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được đánh giá ngang nhau. 28.3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi thì phải đính kèm tài liệu chứng minh trong HSDT.

29. Đánh giá HSDT

29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá HSDT.

29.2. Căn cứ vào HSDT của các nhà thầu đã nộp và phương pháp đánh giá HSDT tại Mục 29.1 CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá HSDT.

29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “Giá đánh giá” và “Giá thấp nhất”):

a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III:

- Tổ chuyên gia đánh giá các nội dung: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong HSDT và các hồ sơ tài liệu chứng minh. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết hoặc các tài liệu chứng minh không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.

- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III:

- Tổ chuyên gia đánh giá các nội dung: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai và các tài liệu chứng minh trong HSDT.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai và tài liệu đính kèm để đánh giá;

- Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai và tài liệu đính kèm để đánh giá;

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào):

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu.

Trường hợp HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29. 5. Nguyên tắc đánh giá HSDT:

a) Đối với các nội dung đánh giá bao gồm tư cách hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ thuế, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không có tài liệu chứng minh, không đáp ứng theo yêu cầu của HSMT thì sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu trong đơn dự thầu và thông tin trong bảo đảm dự thầu đính

	kèm HSDT thì căn cứ vào thông tin trong bảo đảm dự thầu đính kèm để đánh giá; c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai và tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại; d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận và bị xử lý theo quy định; đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai và tài liệu đính kèm thì tài liệu đính kèm là cơ sở để xem xét, đánh giá; e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai và đính kèm trong HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ thuế, doanh thu bình quân hằng năm, giá trị tài sản ròng đã được Tổ chuyên gia đánh giá là "đạt" mà khi đối chiếu tài liệu đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Trong trường hợp này, bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu..
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu. Nhà thầu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai và tài liệu cung cấp trong HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu bằng tiền mặt hoặc Séc bảo chi

	theo quy định tại Mục 18.7 CDNT; b) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. c) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); d) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong HSDT; e) Tài liệu khác (nếu có). 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Khi đối chiếu tài liệu phát hiện nhà thầu không trung thực dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 CDNT.
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 31.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL; 31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
32. Hủy thầu	32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi trong kế hoạch mua sắm đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong HSMT; c) HSMT không tuân thủ quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm

	nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm theo quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc. 32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 32.1 CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 32.1 CDNT.
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	33.1. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Cổng thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc theo quy định. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

	- Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 33.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu.
34. Thay đổi khối lượng dịch vụ	34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 34.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu có quyền mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL.
35. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng cho nhà thầu, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 12 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSDT và thông báo trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu

	trúng thầu.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng. 36.3. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 5 ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu. 38.2. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị bằng văn bản theo địa chỉ quy định tại BDL.
39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại BDL .

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Bên mời thầu: Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Sửa chữa TĐT tàu đẩy Đông Bắc 13 số đăng ký: QN-6601, tàu đẩy Đông Bắc 016 số đăng ký: QN-7414 và 04 sà lan số đăng ký: QN-7390; QN-7391; QN-7462; QN-6522. Tên kế hoạch: Sửa chữa trung đại tu TSCĐ năm 2024 – Công ty cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc. Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục CDNT 18.2 Chương này.
CDNT 3	Nguồn vốn: <i>Chi phí SXKD của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.</i>
CDNT 5	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: <i>Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc địa chỉ Khu 6B, phường Cẩm Thịnh, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh</i>, trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;

	n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
CDNT 8	Chi phí nộp HSDT: Miễn phí
CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: - Cam kết nộp bảo lãnh dự thầu sau khi trúng thầu được mời đến thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc đến ký kết hợp đồng.
CDNT 12.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 30 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 40.000.000 VNĐ
CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 10 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
CDNT 20.1.1	Số lượng HSDT phải nộp: - 01 bản gốc - 01 bản chụp.
CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu
CNDT 28.1	Các nội dung ưu đãi khác: không
CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá HSDT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
CDNT 29.3 (đ)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
CDNT 31.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất
CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa: 5% Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 10%

CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: không áp dụng
CDNT 38.2	- Người có thẩm quyền: Phương Kim Mừng + Địa chỉ: khu 6B Phường Cẩm Thịnh, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: không có

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu, bao gồm:

a) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp.

b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ dự thầu bao gồm:

- Đơn dự thầu;

- Thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có);

- Bảo đảm dự thầu;

- Số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ dự thầu;

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu:

a) Có bản gốc hồ sơ dự thầu;

b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Hiệu lực của hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;

d) Có bảo đảm dự thầu với giá trị, thời hạn hiệu lực và đơn vị thụ hưởng đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không vi phạm một trong các trường hợp sau: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu của hồ sơ mời thầu, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi phát hành hồ sơ mời thầu, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho đơn vị mua sắm và/hoặc bên mời thầu. Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên (nếu có). Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành;

đ) Không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ dự thầu với tư cách là nhà thầu (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh);

e) Có thỏa thuận liên danh hợp lệ (trong trường hợp liên danh) được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có); Thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia các công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục trong bảng giá dự thầu hoặc các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này;

g) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 4 của Quy định mua sắm thường xuyên;

h) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

Nhà thầu có HSĐT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

Không yêu cầu về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 CDNT

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Trách nhiệm thực hiện	
		Bên mời thầu	Nhà thầu
1	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp	X	
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu		X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh		X
4	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)		X
5	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)		X
6	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc gói thầu		X
7	Mẫu số 11B. Bảng giá dự thầu		X

PHẠM VI CUNG CẤP

STT	Danh mục dịch vụ, hàng hóa	Mô tả dịch vụ, hàng hóa	Khối lượng mời thầu	ĐVT	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tôn tấm 6 ly	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật được nêu tại chương V của HSMT	3521,89	Kg	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	Trong vòng 90 ngày
2	Tôn tấm 8 ly		8360,44	Kg		
3	Tôn tấm 10 ly		1927,65	Kg		
4	Tôn tấm 18 ly		23,28	Kg		
5	Thép tròn đặc Ø16		23,44	Kg		
6	Thép tròn đặc Ø22		881,60	Kg		
7	Ống kẽm các Ø34x3,2		5,00	Kg		
8	Ống kẽm các Ø48x3,2		229,39	Kg		
9	Ống thép đen Ø48x5		5,28	Kg		
10	Ống thép đen Ø63x6		38,56	Kg		
11	Ống thép đen Ø63x10		704,44	Kg		
12	Ống thép đen Ø76x6		245,43	Kg		
13	Ống thép đen Ø140x10		439,69	Kg		
14	Ống thép đen Ø140x11		27,40	Kg		
15	Ống thép đen Ø178x10		60,44	Kg		
16	Thép hình L63x6		975,18	Kg		
17	Neo thép đúc 150kg		1,00	Quả		
18	Ma ní xoay D22		2,00	Chiếc		
19	Ma ní thường D22		4,00	Chiếc		

20	Khuy treo lốp	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật được nêu tại chương V của HSMT	120,00	Chếc	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	Trong vòng 90 ngày
21	Bản lề cửa hãm		20,00	Bộ		
22	Nắp cổ khoang kết nước sinh hoạt		8,00	Bộ		
23	Ecu bu lông càng đẩy M28L150		15,00	Bộ		
24	Cút cong hàn $\Phi 48$		21,00	Cái		
25	Mặt bích van cứu hoả 50-5k		15,00	Cái		
26	Bu lông M14*150		164,00	Bộ		
27	Mặt bích tiêu chuẩn quốc tế		1,00	Bộ		
28	Cút cong $\Phi 60$		43,00	Cái		
29	Cút cong $\Phi 48$		12,00	Cái		
30	Cút cong $\Phi 27$		4,00	Cái		
31	Mặt bích DN50-16		30,00	Cái		
32	Van đồng $\Phi 60$		1,00	Cái		
33	Đầu ren van $\Phi 60$		2,00	Đầu		
34	Van đồng $\Phi 27$		2,00	Chiếc		
35	Đầu ren van $\Phi 27$		4,00	Đầu		
36	Van đồng $\Phi 48$		1,00	Chiếc		
37	Đầu ren van $\Phi 48$		2,00	Đầu		
38	Ống cao su $\Phi 27$		0,40	m		
39	Ống cao su $\Phi 48$		0,40	m		
40	Ống cao su $\Phi 60$		1,92	m		
41	Quai nhê inox $\Phi 35$		4,00	Cái		
42	Quai nhê inox $\Phi 60$		8,00	Cái		
43	Quai nhê inox $\Phi 75$		18,00	Cái		
44	Gioong cao su		2,00	Kg		

45	Mặt bích bắt vào bom cứu hoả	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật được nêu tại chương V của HSMT	4,00	Bộ	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	Trong vòng 90 ngày
46	Mặt bích làm mát bắt đầu nỏ 15		1,00	Cái		
47	Bơm ly tâm cứu hoả 36-42m ³ /h		1,00	Chiếc		
48	Cửa hút lò nhôm đúc, buồng ngù thuyền viên (khoán gọn)		20,00	Bộ		
49	Nhân công phát sinh ngoài các hạng mục trong quá trình sửa chữa		1,00	P/t		
50	Kéo tàu lên, xuống đà sửa chữa		2,00	P/t		
51	Sơn kẻ thước mớn nước, số tên, số đăng ký, đăng kiểm		1,00	P/t		
52	Vệ sinh gỗ gò, doa chài, sơn hầm khoang kết khoán gọn		2,00	P/t		
53	Sửa chữa thay thế vật tư hệ thống cứu hỏa		1,00	Hệ		
54	Sửa chữa thay thế vật tư hệ thống hút khô		1,00	Hệ		
55	Sửa chữa thay thế vật tư hoàn thiện hệ thống lái thủy lực dự phòng, bao gồm nhân công, van ống		1,00	Hệ		
56	Sơn chống gỉ hai thành phần		2760,00	Lít		
57	Sơn trung gian hai thành phần		65,00	Lít		
58	Sơn phủ xanh hai thành phần		155,00	Lít		
59	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần		40,00	Lít		
60	Sơn phủ Xanh một thành phần		60,00	Lít		
61	Dung môi pha sơn hai thành phần		230,00	Lít		
62	Dung môi pha sơn một thành phần		90,00	Lít		
63	Sơn trắng		19,00	Lít		
64	Sơn đỏ		8,00	Lít		
65	Bắn cát, phun sơn 03 nước		848,00	m ²		
66	Bạc cao su đỡ trực lập		2,00	Chiếc		

67	Xoa trục láp	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật được nêu tại chương V của HSMT	4,00	Chiếc	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	Trong vòng 90 ngày
68	Xoa trục lái trên		2,00	Chiếc		
69	Xoa trục cánh cửa nước trên		2,00	Chiếc		
70	Củ bánh răng đồng		1,00	Chiếc		
71	Cối đỡ trục bánh lái, cánh cửa nước		6,00	Chiếc		
72	Củ côn xéc tơ lái		1,00	Chiếc		
73	Củ trục cánh cửa nước		1,00	Chiếc		
74	Piton thủy lực lái		2,00	Chiếc		
75	Bốt lái thủy lực		2,00	Chiếc		
76	Đồng hồ báo góc lái		1,00	Bộ		
77	Bánh răng dẫn hướng hệ cánh cửa nước		1,00	Bộ		
78	Chỉnh dòng		4,00	Chiếc		
79	Bu lông M20xL100		76,00	Bộ		
80	Bu lông M26xL100		60,00	Bộ		
81	Bu lông M16xL70		16,00	Bộ		
82	Bu lông M12xL80		92,00	Bộ		
83	Que hàn INOX hàn cổ hút đạo lưu		40,00	Kg		
84	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí phần nguội		4156,24	Kg		
85	Tháo lắp hệ lắp thay thế vật tư		2,00	Hệ		
86	Tháo lắp hệ cánh cửa nước, tay trang		1,00	Hệ		
87	Hàn đắp, tiện hai đầu côn trục láp + kiểm tra độ đảo của trục, mặt túp tô đầu trục láp		4,00	Cổ		
88	Hàn đắp tiện lạng xoa trục dưới bánh lái		2,00	Chiếc		
89	Hàn Đắp tiện, lạng trục dưới cánh cửa nước		4,00	Chiếc		
90	Piston thủy lực lái		4,00	Chiếc		

91	Công vận chuyển hệ trục đi tiện lạng xoa	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật được nêu tại chương V của HSMT	2,00	P/t	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	Trong vòng 90 ngày
92	Làm mới xéc tơ lái		5,00	Cái		
93	Bích bánh lái		8,00	Cái		
94	Hàn đắp xoa, tiện lạng lại côn trục trên bánh lái		2,00	Chiếc		
95	Bích trên trục cánh cửa nước, bánh lái		3,00	Bộ		
96	Chockpast		13,60	Kg		
97	Keo ê bô xy		6,00	Lọ		
98	Sinh hàn làm mát hộp số		1,00	Chiếc		
99	Sinh hàn nước trong		2,00	Chiếc		
100	Dơ le khởi động		1,00	Chiếc		
101	Lá thép khớp nối bơm cao áp với động cơ		1,00	Bộ		
102	Ổng cao áp		6,00	Ổng		
103	Kim phun nhiên liệu		12,00	Chiếc		
104	Gioăng đồng đầu kim phun		12,00	Cái		
105	Gioăng thân vòi phun		12,00	Cái		
106	Keo dán gioăng		4,00	Tuýp		
107	Gioăng nắp ca bô		6,00	Cái		
108	Gioăng cửa sổ		36,00	Cái		
109	Gioăng kín dầu + gioăng kín nước		4,00	Bộ		
110	Gioăng đường nước trong		12,00	Chiếc		
111	Sơ mi		12,00	Quả		
112	Piston		4,00	Quả		
113	Chốt ốc Piston		12,00	Bộ		
114	Chốt ốc dàn Supaps		12,00	Bộ		
115	Séc măng hơi + séc măng dầu		2,00	Đ/cơ		

116	Nắp xi lanh (quy lát mặt máy)	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật được nêu tại chương V của HSMT	2,00	Chiếc	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	Trong vòng 90 ngày
117	Xupap xả, xupap hút		12,00	Chiếc		
118	Ống dẫn hướng		12,00	Chiếc		
119	Gioăng kín dầu trục cơ		1,00	Cái		
120	Gioăng kín dầu trục hộp số		1,00	Cái		
121	Bạc biên loại 3 lớp		12,00	Cặp		
122	Gioăng ống xả, hút		24,00	Cái		
123	Gioăng mặt quy lát		12,00	Cái		
124	Gioăng đồng sơ mi		12,00	Cái		
125	Gioăng cao su sơ mi		36,00	Cái		
126	Gioăng sinh hàn dầu nước		8,00	Cái		
127	Cầu nối nước làm mát từ mặt máy sang ống xả		6,00	Chiếc		
128	Gioăng loại Φ8		100,00	Cái		
129	Cút Φ48		28,00	Chiếc		
130	Cút Φ34		12,00	Chiếc		
131	Quai nhê Φ65		20,00	Cái		
132	Ống cao su D48		4,00	m		
133	Khớp nối trục cắt đăng hệ cánh cửa nước		2,00	Bộ		
134	Vòng bi đỡ trục cắt đăng hệ cánh cửa nước		4,00	Vòng		
135	Dây ga, dây số (INOX)		1,00	Bộ		
136	Bơm thủy lực lái		2,00	Chiếc		
137	Bơm làm mát nước ngoài		2,00	Chiếc		
138	Van đồng Ø 60 đầu bơm nước ngoài		2,00	Chiếc		
139	Tháo lắp thay thế đường ống thủy lực lái		4,00	Bộ		
140	Tháo lắp, cân lại bơm cao áp		2,00	Chiếc		

141	Tháo lắp kiểm tra thay gioăng phốt thủy lực lái	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật được nêu tại chương V của HSMT	4,00	Chiếc	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	Trong vòng 90 ngày
142	Cần máy đồ chockpast theo tâm trục lái		2,00	P/t		
143	Tháo, lắp vệ sinh bảo dưỡng củ đề + củ phát điện		4,00	Củ		
144	Tháo lắp bảo dưỡng bơm nước ngoài + bơm nước trong		2,00	Chiếc		
145	Tháo, lắp máy chính, vệ sinh, bảo dưỡng, thay vật tư phụ tùng		2,00	Đ/cơ		
146	Quản lý, vật tư phụ, điện năng phân máy, nguội và lắp đặt các thiết bị		1,00	P/t		
147	Tôn tấm 12 ly		65,50	Kg		
148	Ống kẽm Ø34x3,2		191,31	Kg		
149	Cao su còng đẩy đứng		2,00	Chiếc		
150	Cao su còng đẩy ngang mũi		1,00	Chiếc		
151	Téc chứa nước ăn		2,00	Chiếc		
152	Cửa nhôm kính buồng lái		3,51	m2		
153	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí phần sắt		8623,27	Kg		
154	Nhân công cắt cửa hộp cửa thông sông để vệ sinh, hàn đắp lại các đường hàn sẫm thực tôn vỏ và các vùng khác, cắt nâng cao ca bin, mở sửa lại bếp nấu, lắp hàn gờ chống hắt nước nóc buồng máy.		1,00	P/t		
155	Sơn kẻ thước nước, số tên tàu, băng dính		1,00	P/t		
156	Mái tôn trên nóc buồng máy (tôn mũi thường) khoán gọn		32,00	m2		
157	Mái tôn trên nóc cầu lạc bộ (Tôn xốp) khoán gọn		16,00	m2		
158	Mái tôn nóc ca bin (tôn mũi thường) khoán gọn		4,00	m2		
159	Sơn trung gian: Hai thành phần		465,00	Lít		
160	Sơn phủ, nâu đỏ: Hai thành phần		240,00	Lít		

161	Sơn chống rỉ một thành phần	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật được nêu tại chương V của HSMT	120,07	Lít	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	Trong vòng 90 ngày
162	Dung môi pha sơn lót và trung gian,		30,00	Lít		
163	Dung môi pha sơn phủ và chống hà,		10,00	Lít		
164	Sơn trắng		3,00	Lít		
165	Sơn đỏ		2,00	Lít		
166	Phun nước sơn chống hà		2,00	P/t		
167	Trục trên cánh cửa nước		2,00	Trục		
168	Bạc cao su đỡ trục láp		2,00	Chiếc		
169	Chốt ben lái + cửa nước + thanh răng		8,00	Chiếc		
170	Cánh chân vịt		2,00	Cánh		
171	Keo lắp chân vịt, trục lái		2,00	Tuýp		
172	Tháo lắp thay thế vật tư hệ thủy lực lái, hệ thủy lực đóng mở cánh cửa nước,		2,00	Hệ		
173	Dịch chuyển, căn chỉnh ổ cánh cửa nước		1,00	Ổ		
174	Hàn đắp củ chân vịt bị xâm thực		1,00	Củ		
175	Bích trên trục cánh cửa nước, bánh lái		3,00	Bộ		
176	Lắp sinh hàn nước làm mát hộp số (INOX)		2,00	Nắp		
177	Bơm chuyển nhiên liệu		1,00	Chiếc		
178	Gioăng nắp ca bô		6,00	Cái		
179	Tay biên		1,00	Chiếc		
180	Ty thủy lực lái		2,00	Chiếc		
181	Tăng áp		1,00	Chiếc		
182	Gioăng phốt thủy lực hệ lái		2,00	Bộ		
183	Sợi Amiăng bọc ống xả		20,00	Kg		
184	Tháo lắp bảo dưỡng bơm nước trong		1,00	Chiếc		

185	Quản lý, vật tư phụ, điện năng phần máy, nguội	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật được nêu tại chương V của HSMT	1,00	P/t	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	Trong vòng 90 ngày
186	Ống thép đen Ø 76x8		196,96	Kg		
187	Ống thép đen Ø 168x10		762,70	Kg		
188	Ống thép đen Ø 219x12,7		2009,11	Kg		
189	Thép hình L75x6		1327,68	Kg		
190	Nắp + Cỗ hầm, phụ kiện lắp hoàn thiện		27,00	Bộ		
191	Bu lông tai hồng inox		46,00	Bộ		
192	Bản lề lắp hầm		51,00	Bộ		
193	Tăng cáp		4,00	Bộ		
194	Cút cong Ø76		56,00	Chiếc		
195	Cột bích đôi sau lái		6,00	Bộ		
196	Nhân công vật tư phụ		9530,82	Kg		
197	Kéo phương tiện lên đà phục vụ sửa chữa		4,00	P/t		
198	Kẻ thước môn nước, sổ đăng ký, đăng kiểm		4,00	P/t		
199	Sơn chống hà		490,00	Lít		
200	Sơn phủ xanh: Hai thành phần		300,00	Lít		
201	Sơn chống rỉ nâu đỏ một thành phần		560,00	Lít		
202	Bắn cát, phun sơn từ 2 đến 3 nước		5171,20	m2		
203	Bắn cát, phun sơn mép mạn và trong con trạch, hai bên		192,50	m2		
204	Doa chải, vệ sinh sơn trong hầm khoang hàng		3502,80	m2		
205	Gỗ gi, doa chải, sơn bên trong 2 két nước lái, và 2 két nước mũi		459,20	m2		
206	Số "VR....."		80,00	Số		

ĐƠN DỰ THẦU

Ngày: ____

Tên gói thầu: ____

Kính gửi: ____

Sau khi nghiên cứu HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____, Mã số thuế _____, cam kết thực hiện gói thầu _____ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là _____ cùng với các bảng giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là _____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: _____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: _____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Tuân thủ hoàn toàn Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc và các văn bản hướng dẫn hiện hành đã được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc khi tham dự gói thầu này;

2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

4. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp

luật đấu thầu;

6. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

8. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;

10. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 CDNT của HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu.⁽³⁾

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Ghi theo mục 17.1 CDNT Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(2) Ghi theo quy định tại mục 18.2 CDNT

(3) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh..

THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: ____

Gói thầu: ____

Thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm: ____

Căn cứ⁽¹⁾ ____Căn cứ⁽¹⁾ ____

Căn cứ HSMT Gói thầu: ____

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____

Mã số thuế: ____;

Đại diện là ông/bà: ____

Chức vụ: ____

Địa chỉ: ____

Điện thoại: ____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: ____

Chức vụ: ____

Địa chỉ: ____

Điện thoại: ____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: ____

Chức vụ: ____

Địa chỉ: ____

Điện thoại: ____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm _____

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ thuộc dự án _____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp HSDT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
 2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ thuộc kế hoạch/ dự toán mua sắm ____ theo thông báo của Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu.
- Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ký tên, đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ký tên, đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Nhà thầu cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.
- (3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

Bên thụ hưởng: ____ *[ghi tên và địa chỉ của Đơn vị mua sắm quy định tại Mục 1.1 BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo TBMT ngày ... tháng năm.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

2. Nhà thầu có hành vi bị cấm trong hoạt động đấu thầu quy định tại Điều 13 hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 14 của Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc và Quy định pháp luật có liên quan;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 77 Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư

vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện thỏa thuận khung nhưng từ chối hoặc không ký thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;⁽⁵⁾

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm

dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại TBMT.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng:____ *[ghi tên và địa chỉ của Đơn vị mua sắm quy định tại Mục 1.1 BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh:____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng____ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo TBMT ngày ... tháng ... năm ...

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày____ tháng____ năm____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

2. Nhà thầu có hành vi bị cấm trong hoạt động đấu thầu quy định tại Điều 13 hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 14 của Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc và Quy định pháp luật có liên quan;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 77 Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư

vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên

mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại TBMT.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu theo quy định tại CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾
1			
2			
...			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

STT	Danh mục dịch vụ, hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tàu đẩy Đông Bắc 13 số đăng ký: QN-6601				
A	Vật tư				
I	Phần vỏ và thiết bị				
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	1297,96		
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	3334,52		
3	Tôn tấm 10 ly	Kg	1012,30		
4	Tôn tấm 18 ly	Kg	11,64		
5	Thép tròn đặc Ø16	Kg	11,72		
6	Thép tròn đặc Ø22	Kg	440,80		
7	Ống kẽm các Ø34x3,2	Kg	5,0		
8	Ống kẽm các Ø48x3,2	Kg	229,39		
9	Ống thép đen Ø48x5	Kg	2,64		
10	Ống thép đen Ø63x6	Kg	19,28		
11	Ống thép đen Ø63x10	Kg	352,22		
12	Ống thép đen Ø76x6	Kg	131,25		
13	Ống thép đen Ø140x10	Kg	219,85		
14	Ống thép đen Ø140x11	Kg	13,70		
15	Ống thép đen Ø178x10	Kg	30,22		
16	Thép hình L63x6	Kg	487,59		
II	Vật tư gia công sẵn				

1	Neo thép đúc 150kg	Quả	1,0		
2	Ma ní xoay D22	Chiếc	2,0		
3	Ma ní thường D22	Chiếc	4,0		
4	Khuy treo lớp	Chiếc	60,0		
5	Bản lề cửa hãm	Bộ	8,0		
6	Nắp cổ khoang kết nước sinh hoạt	Bộ	3,0		
7	Ecu bu lông càng đẩy M28L150	Bộ	15,0		
8	Cút cong hàn $\Phi 48$	Cái	21,0		
9	Mặt bích van cứu hoả 50-5k	Cái	15,0		
10	Bu lông M14*150	Bộ	164,0		
11	Mặt bích tiêu chuẩn quốc tế	Bộ	1,0		
12	Cút cong $\Phi 60$	Cái	43,0		
13	Cút cong $\Phi 48$	Cái	12,0		
14	Cút cong $\Phi 27$	Cái	4,0		
15	Mặt bích DN50-16	Cái	30,0		
16	Van đồng $\Phi 60$	Cái	1,0		
17	Đầu ren van $\Phi 60$	Đầu	2,0		
18	Van đồng $\Phi 27$	Chiếc	2,0		
19	Đầu ren van $\Phi 27$	Đầu	4,0		
20	Van đồng $\Phi 48$	Chiếc	1,0		
21	Đầu ren van $\Phi 48$	Đầu	2,0		
22	Ống cao su $\Phi 27$	m	0,4		
23	Ống cao su $\Phi 48$	m	0,4		
24	Ống cao su $\Phi 60$	m	1,9		
25	Quai nhê inox $\Phi 35$	Cái	4,0		

26	Quai nhê inox Φ60	Cái	8,0		
27	Quai nhê inox Φ75	Cái	18,0		
28	Gioong cao su	Kg	2,0		
29	Mặt bích bắt vào bơm cứu hoả	Bộ	4,0		
30	Mặt bích làm mát bắt đầu nổ 15	Cái	1,0		
31	Bơm ly tâm cứu hoả 36-42m ³ /h	Chiếc	1,0		
III	Vật tư phụ + nhân công khoán gọn				
1	Cửa hút lò nhôm đúc, buồng ngủ thuyền viên (khoán gọn)	Bộ	10,0		
IV	Nhân công làm phần sắt hàn, phần vỏ				
1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí phần sắt	Kg	5347,17		
B	Nhân công lắp đặt phụ kiện, kéo tàu lên, xuống đà, gõ gi, doa chải các khoang kết,				
1	Nhân công phát sinh ngoài các hạng mục trong quá trình sửa chữa	P/t	1,0		
2	Kéo tàu lên, xuống đà sửa chữa	P/t	1,0		
3	Sơn kẻ thước môn nước, số tên, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0		
4	Vệ sinh gõ gi, doa chải, sơn hầm khoang kết khoán gọn	P/t	1,0		
C	Nhân công lắp đặt tời neo mũi, hệ thống cứu hỏa hút khô, hệ lái thủy lực dự phòng				
1	Sửa chữa thay thế vật tư hệ thống cứu hỏa	Hệ	1,0		
2	Sửa chữa thay thế vật tư hệ thống hút khô	Hệ	1,0		
3	Sửa chữa thay thế vật tư hoàn thiện hệ thống lái thủy lực dự phòng, bao gồm nhân công, van ống	Hệ	1,0		
D	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn				

I	Chủng loại sơn				
1	Sơn chống gỉ hai thành phần	Lít	140,0		
2	Sơn trung gian hai thành phần	Lít	65,0		
3	Sơn chống hà	Lít	65,0		
4	Sơn phủ xanh hai thành phần	Lít	110,0		
5	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần	Lít	40,0		
6	Sơn chống gỉ một thành phần	Lít	120,0		
7	Sơn phủ Xanh một thành phần	Lít	30,0		
8	Dung môi pha sơn hai thành phần	Lít	30,0		
9	Dung môi pha sơn một thành phần	Lít	10,0		
10	Sơn trắng	Lít	3,0		
11	Sơn đỏ	Lít	2,0		
II	Nhân công				
1	Bắn cát, phun sơn 03 nước	m2	424,0		
2	Phun nước sơn chống hà	P/t	1,0		
E	Vật tư, nhân công phân nguội				
I	Vật tư				
1	Bạc cao su đỡ trực láp	Chiếc	2,0		
2	Xoa trực láp	Chiếc	2,0		
3	Xoa trực lái trên	Chiếc	1,0		
4	Xoa trực cánh cửa nước trên	Chiếc	2,0		
5	Củ bánh răng đồng	Chiếc	1,0		
6	Cối đỡ trực bánh lái, cánh cửa nước	Chiếc	3,0		
7	Củ côn xéc tơ lái	Chiếc	1,0		
8	Củ trực cánh cửa nước	Chiếc	1,0		

9	Piton thủy lực lái	Chiếc	2,0		
10	Bốt lái thủy lực	Chiếc	1,0		
11	Đồng hồ báo góc lái	Bộ	1,0		
12	Bánh răng dẫn hướng hệ cánh cửa nước	Bộ	1,0		
13	Chỉnh dòng	Chiếc	2,0		
14	Bu lông M20xL100	Bộ	38,0		
15	Bu lông M26xL100	Bộ	30,0		
16	Bu lông M16xL70	Bộ	8,0		
17	Bu lông M12xL80	Bộ	46,0		
18	Que hàn INOX hàn cổ hút đạo lưu	Kg	20,0		
II	Nhân công				
1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí phần nguội	Kg	2252,9		
2	Tháo lắp hệ lắp thay thế vật tư	Hệ	1,0		
3	Tháo lắp hệ cánh cửa nước, tay trang	Hệ	1,0		
4	Hàn đắp, tiện hai đầu côn trục lắp + kiểm tra độ đảo của trục, mặt tụt tô đầu trục lắp	Cổ	2,0		
5	Hàn đắp tiện lạng xoa trục dưới bánh lái	Chiếc	1,0		
6	Hàn Đắp tiện, lạng trục dưới cánh cửa nước	Chiếc	2,0		
7	Piston thủy lực lái	Chiếc	2,0		
8	Công vận chuyển hệ trục đi tiện lạng xoa	P/t	1,0		
9	Làm mới xéc tơ lái	Cái	1,0		
10	Bích bánh lái	Cái	4,0		
11	Hàn đắp xoa, tiện lạng lại côn trục trên bánh lái	Chiếc	1,0		
12	Bích trên trục cánh cửa nước, bánh lái	Bộ	3,0		
F	Vật tư, nhân công phần máy				

I	Vật tư thay thế				
1	Chockpast	Kg	6,8		
2	Keo ê bô xy	Lọ	3,0		
3	Sinh hàn làm mát hộp số	Chiếc	1,0		
4	Sinh hàn nước trong	Chiếc	1,0		
5	Dơ le khởi động	Chiếc	1,0		
6	Lá thép khớp nối bơm cao áp với động cơ	Bộ	1,0		
7	Ống cao áp	Ống	3,0		
8	Kim phun nhiên liệu	Chiếc	6,0		
9	Gioăng đồng đầu kim phun	Cái	6,0		
10	Gioăng thân vòi phun	Cái	6,0		
11	Keo dán gioăng	Tuýp	2,0		
12	Gioăng nắp ca bô	Cái	6,0		
13	Gioăng cửa sổ	Cái	18,0		
14	Gioăng kín dầu + gioăng kín nước	Bộ	2,0		
15	Gioăng đường nước trong	Chiếc	6,0		
16	Sơ mi	Quả	6,0		
17	Piston	Quả	2,0		
18	Chốt ốc Piston	Bộ	6,0		
19	Chốt ốc dẫn Supaps	Bộ	6,0		
20	Séc măng hơi + séc măng dầu	Đ/cơ	1,0		
21	Nắp xi lanh (quy lát mặt máy)	Chiếc	1,0		
22	Xupap xả, xupap hút	Chiếc	12,0		
23	Ống dẫn hướng	Chiếc	12,0		
24	Gioăng kín dầu trục cơ	Cái	1,0		

25	Gioăng kín đầu trực hộp số	Cái	1,0		
26	Bạc biên loại 3 lớp	Cặp	6,0		
27	Gioăng ống xả, hút	Cái	12,0		
28	Gioăng mặt quy lát	Cái	6,0		
29	Gioăng đồng sơ mi	Cái	6,0		
30	Gioăng cao su sơ mi	Cái	18,0		
31	Gioăng sinh hàn đầu nước	Cái	4,0		
32	Cầu nối nước làm mát từ mặt máy sang ống xả	Chiếc	6,0		
33	Gioăng loại Φ8	Cái	50,0		
34	Cút Φ48	Chiếc	14,0		
35	Cút Φ34	Chiếc	6,0		
36	Quai nhê Φ65	Cái	10,0		
37	Ống cao su D48	m	2,0		
38	Khớp nối trực cắt đăng hệ cánh cửa nước	Bộ	2,0		
39	Vòng bi đỡ trực cắt đăng hệ cánh cửa nước	Vòng	4,0		
40	Dây ga, dây số (INOX)	Bộ	1,0		
41	Bơm thủy lực lái	Chiếc	1,0		
42	Bơm làm mát nước ngoài	Chiếc	1,0		
43	Van đồng Ø 60 đầu bơm nước ngoài	Chiếc	1,0		
II	Nhân công				
1	Tháo lắp thay thế đường ống thủy lực lái	Bộ	2,0		
2	Tháo lắp, cân lại bơm cao áp	Chiếc	1,0		
3	Tháo lắp kiểm tra thay gioăng phớt thủy lực lái	Chiếc	2,0		
4	Căn máy đồ chockpast theo tâm trực lắp	P/t	1,0		
5	Tháo, lắp vệ sinh bảo dưỡng củ đề + củ phát điện	Củ	2,0		

6	Tháo lắp bảo dưỡng bơm nước ngoài + bơm nước trong	Chiếc	2,0		
7	Tháo, lắp máy chính, vệ sinh, bảo dưỡng, thay vật tư phụ từng	Đ/cơ	1,0		
G	Quản lý, vật tư phụ, điện năng phân máy, nguội và lắp đặt các thiết bị	P/t	1,0		
	Tàu đẩy Đông Bắc 016 số đăng ký: QN-7414				
A	Vật tư				
I	Phần vỏ và thiết bị				
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	240,28		
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	2040,10		
3	Tôn tấm 10 ly	Kg	915,35		
4	Tôn tấm 12 ly	Kg	65,50		
5	Tôn tấm 18 ly	Kg	11,64		
6	Thép tròn đặc Ø 16	Kg	11,72		
7	Thép tròn đặc Ø 18	Kg	23,07		
8	Thép tròn đặc Ø 22	Kg	440,80		
9	Ống kẽm Ø34x3,2	Kg	4,98		
10	Ống kẽm Ø34x3,2	Kg	186,33		
11	Ống thép đen Ø48x5	Kg	2,64		
12	Ống thép đen Ø63x6	Kg	19,28		
13	Ống thép đen Ø63x10	Kg	352,22		
14	Ống thép đen Ø76x6	Kg	114,18		
15	Ống thép đen Ø140x10	Kg	219,84		
16	Ống thép đen Ø140x11	Kg	13,70		
17	Ống thép đen Ø178x10	Kg	30,22		

18	Thép hình L63x6	Kg	487,59		
II	Vật tư gia công sẵn				
1	Khuy treo lớp	Chiếc	60,0		
2	Bản lề cửa hầm	Bộ	12,0		
3	Nắp cổ khoang kết nước sinh hoạt	Bộ	5,0		
4	Cao su còng đẩy đứng	Chiếc	2,0		
5	Cao su còng đẩy ngang mũi	Chiếc	1,0		
6	Téc chứa nước ăn	Chiếc	2,0		
III	Vật tư phụ + nhân công khoán gọn				
1	Cửa húp lô nhôm đúc, buồng ngủ thuyền viên (khoán gọn)	Bộ	10,0		
2	Cửa nhôm kính buồng lái	m2	3,51		
IV	Nhân công làm phần sắt hàn, phần vỏ	Kg			
1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí phần sắt	Kg	3276,10		
B	Nhân công lắp đặt phụ kiện, kéo tàu lên, xuống đà, gỡ gỡ, doa chải các khoang kết				
1	Nhân công cắt cửa hộp cửa thông sông để vệ sinh, hàn đắp lại các đường hàn sập thực tôn vỏ và các vùng khác, cắt nâng cao ca bin, mở sửa lại bếp nấu, lắp hàn gờ chống hắt nước nóc buồng máy.	P/t	1,0		
2	Kéo tàu lên, xuống đà sửa chữa	P/t	1,0		
3	Sơn kê thước nước, số tên tàu, băng dính	P/t	1,0		
4	Vệ sinh gỡ gỡ, doa chải, sơn hầm khoang kết khoán gọn	P/t	1,0		
C	Vật tư và nhân công phần mái che				
1	Mái tôn trên nóc buồng máy (tôn mũi thường) khoán gọn	m2	32,0		
2	Mái tôn trên nóc cầu lạc bộ (Tôn xốp) khoán gọn	m2	16,0		

3	Mái tôn nóc ca bin (tôn múi thường) khoán gọn	m2	4,0		
D	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn				
I	Chủng loại sơn				
1	Sơn chống gỉ: Hai thành phần	Lít	140,0		
2	Sơn trung gian: Hai thành phần	Lít	65,0		
3	Sơn chống hà	Lít	65,0		
4	Sơn phủ xanh hai thành phần	Lít	45,0		
5	Sơn phủ, nâu đỏ: Hai thành phần	Lít	40,0		
6	Sơn phủ Xanh một thành phần	Lít	30,0		
7	Sơn chống rỉ một thành phần	Lít	120,1		
8	Dung môi pha sơn lót và trung gian	Lít	30,0		
9	Dung môi pha sơn phủ và chống hà	Lít	10,0		
10	Sơn trắng	Lít	3,0		
11	Sơn đỏ	Lít	2,0		
II	Nhân công				
1	Bắn cát, phun sơn 03 nước	m2	424,0		
2	Phun nước sơn chống hà	P/t	1,0		
E	Vật tư, nhân công phần nguội				
I	Vật tư				
1	Trục trên cánh cửa nước	Trục	2,0		
2	Bạc cao su đỡ trục láp	Chiếc	2,0		
3	Xoa trục láp	Chiếc	2,0		
4	Xoa trục lái trên	Chiếc	1,0		
5	Chốt ben lái + cửa nước + thanh răng	Chiếc	8,0		
6	Cối đỡ trục bánh lái, cánh cửa nước	Chiếc	3,0		

7	Cánh chân vịt	Cánh	2,0		
8	Chỉnh dòng	Chiếc	2,0		
9	Bu lông M20xL100	Bộ	38,0		
10	Bu lông M26xL100	Bộ	30,0		
11	Bu lông M16xL70	Bộ	8,0		
12	Bu lông M12xL80	Bộ	46,0		
13	Que hàn INOX hàn cổ hút đạo lưu	Kg	20,0		
14	Keo lắp chân vịt, trục lái	Tuýp	2,0		
II	Nhân công				
1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí phần nguội	Kg	1903,34		
2	Tháo lắp hệ lắp thay thế vật tư	Hệ	1,0		
3	Tháo lắp thay thế vật tư hệ thủy lực lái, hệ thủy lực đóng mở cánh cửa nước,	Hệ	2,0		
4	Hàn đắp, tiện hai đầu côn trục lắp + kiểm tra độ đảo của trục, mặt túp tô đầu trục lắp	Cô	2,0		
5	Hàn đắp tiện lạng xoa trục dưới bánh lái	Chiếc	1,0		
6	Hàn Đắp tiện, lạng trục dưới cánh cửa nước	Chiếc	2,0		
7	Piston thủy lực lái	Chiếc	2,0		
8	Dịch chuyển, căn chỉnh ô cánh cửa nước	Ô	1,0		
9	Hàn đắp củ chân vịt bị xâm thực	Củ	1,0		
10	Công vận chuyển hệ trục đi tiện lạng xoa	P/t	1,0		
11	Làm mới xéc tơ lái	Cái	4,0		
12	Bích bánh lái	Cái	4,0		
13	Hàn đắp xoa, tiện lạng lại côn trục trên bánh lái	Chiếc	1,0		
14	Bích trên trục cánh cửa nước, bánh lái	Bộ	3,0		
F	Vật tư, nhân công phân máy:				

I	Vật tư thay thế				
1	Chockpast	Kg	6,8		
2	Keo ê bô xy	Lọ	3,0		
3	Sinh hàn nước trong	Chiếc	1,0		
4	Lắp sinh hàn nước làm mát hộp số (INOX)	Nắp	2,0		
5	Ống cao áp	Ống	3,0		
6	Kim phun nhiên liệu	Chiếc	6,0		
7	Bơm chuyển nhiên liệu	Chiếc	1,0		
8	Gioăng đồng đầu kim phun	Cái	6,0		
9	Gioăng thân vòi phun	Cái	6,0		
10	Keo dán gioăng	Tuýp	2,0		
11	Gioăng nắp ca bô	Cái	6,0		
12	Gioăng cửa sổ	Cái	18,0		
13	Gioăng kín dầu + gioăng kín nước	Bộ	2,0		
14	Gioăng đường nước trong	Chiếc	6,0		
15	Sơ mi	Quả	6,0		
16	Piston	Quả	2,0		
17	Chốt ốc Piston	Bộ	6,0		
18	Chốt ốc dàn Supaps	Bộ	6,0		
19	Séc măng hơi + séc măng dầu	Đ/cơ	1,0		
20	Nắp xi lanh (quy lát mặt máy)	Chiếc	1,0		
21	Bạc biên loại 3 lớp	Cặp	6,0		
22	Gioăng ống xả, hút	Cái	12,0		
23	Gioăng mặt quy lát	Cái	6,0		
24	Gioăng đồng sơ mi	Cái	6,0		

25	Gioăng cao su sơ mi	Cái	18,0		
26	Gioăng sinh hàn dầu nước	Cái	4,0		
27	Gioăng loại Φ8	Cái	50,0		
28	Cút Φ48	Chiếc	14,0		
29	Cút Φ34	Chiếc	6,0		
30	Quai nhê Φ65	Cái	10,0		
31	Ống cao su D48	m	2,0		
32	Tay biên	Chiếc	1,0		
33	Ty thủy lực lái	Chiếc	2,0		
34	Bơm thủy lực lái	Chiếc	1,0		
35	Bơm làm mát nước ngoài	Chiếc	1,0		
36	Bớt lái thủy lực	Bộ	1,0		
37	Tăng áp	Chiếc	1,0		
38	Gioăng phốt thủy lực hệ lái	Bộ	2,0		
39	Van đồng Ø 60 đầu bơm nước ngoài	Chiếc	1,0		
40	Sợi Amiăng bọc ống xả	Kg	20,0		
II	Nhân công				
1	Tháo lắp thay thế đường ống thủy lực lái	Bộ	2,0		
2	Tháo lắp, cân lại bơm cao áp	Chiếc	1,0		
3	Tháo lắp kiểm tra thay gioăng phốt thủy lực lái	Chiếc	2,0		
4	Căn máy đồ chockpast theo tâm trục lắp	P/t	1,0		
5	Tháo, lắp vệ sinh bảo dưỡng củ đề + củ phát điện	Củ	2,0		
6	Tháo lắp bảo dưỡng bơm nước trong	Chiếc	1,0		
7	Tháo, lắp máy chính, vệ sinh, bảo dưỡng, thay vật tư phụ tùng	Đ/cơ	1,0		

G	Quản lý, vật tư phụ, điện năng phần máy, nguội	P/t	1,0		
	Sà lan QN-7390				
I	Vật tư				
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	556,42		
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	752,53		
3	Thép tròn đặc Ø 34	Kg	36,36		
4	Thép tròn đặc Ø 60	Kg	31,69		
5	Ống thép đen Ø 76x8	Kg	49,24		
6	Ống thép đen Ø 168x10	Kg	208,55		
7	Ống thép đen Ø 219x12,7	Kg	362,30		
8	Thép hình L75x6	Kg	331,92		
9	Nắp + Cổ hầm, phụ kiện lắp hoàn thiện	Bộ	8,0		
10	Bu lông tai hồng inox	Bộ	14,0		
11	Bản lề lắp hầm	Bộ	12,0		
12	Tăng cáp	Bộ	1,0		
13	Cút cong Ø76	Chiếc	14,0		
14	Cột bích đôi sau lái	Bộ	2,0		
II	Nhân công				
1	Nhân công vật tư phụ	Kg	2329,03		
2	Kéo phươg tiện lên đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0		
3	Kẻ thước môn nước, sổ đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0		
III	Vật tư sơn				
1	Sơn chống gỉ: Hai thành phần	Lít	620,0		
2	Sơn trung gian: Hai thành phần	Lít	100,0		
3	Sơn chống hà	Lít	90,0		

4	Sơn phủ xanh: Hai thành phần	Lít	75,0		
5	Sơn phủ, nâu đỏ: Hai thành phần	Lít	50,0		
6	Dung môi pha sơn hai thành phần	Lít	50,0		
7	Dung môi pha sơn một thành phần	Lít	20,0		
8	Sơn chống rỉ nâu đỏ một thành phần	Lít	110,0		
9	Sơn trắng	Lít	4,0		
10	Sơn đỏ	Lít	1,5		
IV	Nhân công khác				
1	Bắn cát, phun sơn từ 2 đến 3 nước	m2	1292,8		
2	Bắn cát, phun sơn mép mạn và trong con trạch, hai bên	m2	48,12		
3	Đoạ chải, vệ sinh sơn trong hầm khoang hàng	m2	857,6		
4	Gỗ gi, đoạ chải, sơn bên trong 2 két nước lái, và 2 két nước mũi	m2	114,8		
5	Số "VR....."	Số	20,0		
	Sà lan QN-7391				
I	Vật tư				
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	580,93		
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	785,01		
3	Thép tròn đặc Ø 34	Kg	36,36		
4	Thép tròn đặc Ø 60	Kg	31,69		
5	Ống thép đen Ø 76x8	Kg	49,24		
6	Ống thép đen Ø 168x10	Kg	208,55		
7	Ống thép đen Ø 219x12,7	Kg	526,98		
8	Thép hình L75x6	Kg	331,92		
9	Nắp + Cỗ hầm, phụ kiện lắp hoàn thiện	Bộ	6,0		

10	Bu lông tai hồng inox	Bộ	10,0		
11	Bản lề lắp hãm	Bộ	6,0		
12	Tăng cáp	Bộ	1,0		
13	Cút cong $\Phi 76$	Chiếc	14,0		
14	Cột bích đôi sau lái	Bộ	1,0		
II	Nhân công				
1	Nhân công vật tư phụ	Kg	2550,69		
2	Kéo phương tiện lên đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0		
3	Kẻ thước môn nước, sổ đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0		
III	Vật tư sơn				
1	Sơn chống gỉ: Hai thành phần	Lít	620,0		
2	Sơn trung gian: Hai thành phần	Lít	100,0		
3	Sơn chống hà:	Lít	90,0		
4	Sơn phủ xanh: Hai thành phần	Lít	75,0		
5	Sơn phủ, nâu đỏ: Hai thành phần	Lít	50,0		
6	Dung môi pha sơn hai thành phần	Lít	50,0		
7	Dung môi pha sơn một thành phần	Lít	20,0		
8	Sơn chống rỉ nâu đỏ một thành phần	Lít	110,0		
9	Sơn trắng	Lít	4,0		
10	Sơn đỏ	Lít	1,5		
IV	Nhân công khác				
1	Bắn cát, phun sơn từ 2 đến 3 nước	m2	1292,80		
2	Bắn cát, phun sơn mép mạn và trong con trạch, hai bên	m2	48,12		
3	Đoa chải, vệ sinh sơn trong hầm khoang hàng	m2	857,60		

4	Gỗ gi, doa chải, sơn bên trong 2 kết nước lái, và 2 kết nước mũi	m2	114,80		
5	Số "VR....."	Số	20,0		
	Sà lan QN-7462				
I	Vật tư				
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	449,05		
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	705,84		
3	Thép tròn đặc Ø 34	Kg	29,09		
4	Thép tròn đặc Ø 60	Kg	31,69		
5	Ống thép đen Ø 76x8	Kg	49,24		
6	Ống thép đen Ø 168x10	Kg	137,05		
7	Ống thép đen Ø 219x12,7	Kg	494,04		
8	Thép hình L75x6	Kg	331,92		
9	Nắp + Cỗ hầm, phụ kiện lắp hoàn thiện	Bộ	7,0		
10	Bu lông tai hồng inox	Bộ	10,0		
11	Bản lề lắp hầm	Bộ	15,0		
12	Tăng cáp	Bộ	1,0		
13	Cút cong Ø76	Chiếc	14,0		
14	Cột bích đôi sau lái	Bộ	1,0		
II	Nhân công				
1	Nhân công vật tư phụ	Kg	2227,94		
2	Kéo phương tiện lên đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0		
3	Kẻ thước môn nước, sổ đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0		
III	Vật tư sơn				
1	Sơn chống gỉ: Hai thành phần	Lít	620,0		

2	Sơn trung gian: Hai thành phần	Lít	100,0		
3	Sơn chống hà:	Lít	90,0		
4	Sơn phủ xanh: Hai thành phần	Lít	75,0		
5	Sơn phủ, nâu đỏ: Hai thành phần	Lít	50,0		
6	Dung môi pha sơn hai thành phần	Lít	50,0		
7	Dung môi pha sơn một thành phần	Lít	20,0		
8	Sơn chống rỉ nâu đỏ một thành phần	Lít	110,0		
9	Sơn trắng	Lít	4,0		
10	Sơn đỏ	Lít	1,5		
IV	Nhân công khác				
1	Bắn cát, phun sơn từ 2 đến 3 nước	m2	1292,80		
2	Bắn cát, phun sơn mép mạn và trong con trạch, hai bên	m2	48,12		
3	Đoa chải, vệ sinh sơn trong hầm khoang hàng	m2	857,6		
4	Gỗ gi, doa chải, sơn bên trong 2 két nước lái, và 2 két nước mũi	m2	114,8		
5	Số "VR....."	Số	20,0		
	Sà lan QN-6522				
I	Vật tư				
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	397,25		
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	742,44		
3	Thép tròn đặc Ø 34	Kg	36,36		
4	Thép tròn đặc Ø 60	Kg	31,69		
5	Ống thép đen Ø 76x8	Kg	49,24		
6	Ống thép đen Ø 168x10	Kg	208,55		
7	Ống thép đen Ø 219x12,7	Kg	625,79		

8	Thép hình L75x6	Kg	331,92		
9	Nắp + Cỗ hầm, phụ kiện lắp hoàn thiện	Bộ	6,0		
10	Bu lông tai hồng inox	Bộ	12,0		
11	Bản lề lắp hầm	Bộ	18,0		
12	Tăng cáp	Bộ	1,0		
13	Cút cong $\Phi 76$	Chiếc	14,0		
14	Cột bích đôi sau lái	Bộ	2,0		
II	Nhân công				
1	Nhân công vật tư phụ	Kg	2423,2		
2	Kéo phương tiện lên đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0		
3	Kẻ thước môn nước, sổ đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0		
III	Vật tư sơn				
1	Sơn chống gỉ: Hai thành phần	Lít	620,0		
2	Sơn trung gian: Hai thành phần	Lít	100,0		
3	Sơn chống hà:	Lít	90,0		
4	Sơn phủ xanh: Hai thành phần	Lít	75,0		
5	Sơn phủ, nâu đỏ: Hai thành phần	Lít	50,0		
6	Dung môi pha sơn hai thành phần	Lít	50,0		
7	Dung môi pha sơn một thành phần	Lít	20,0		
8	Sơn chống rỉ nâu đỏ một thành phần	Lít	110,0		
9	Sơn trắng	Lít	4,0		
10	Sơn đỏ	Lít	1,5		
IV	Nhân công khác				
1	Bắn cát, phun sơn từ 2 đến 3 nước	m2	1292,80		
2	Bắn cát, phun sơn mép mạn và trong con trạch, hai bên	m2	48,12		

3	Doa chải, vệ sinh sơn trong hầm khoang hàng	m2	930,0		
4	Gỗ gi, doa chải, sơn bên trong 2 két nước lái, và 2 két nước mũi	m2	114,80		
5	Số "VR....."	Số	20,0		
	Cộng giá trước thuế				
	Thuế VAT				
	Tổng cộng				

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (4): Bên mời thầu điền.

- Cột (5): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (6): Nhà thầu điền.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về gói thầu:

Các công việc sửa chữa thiết bị được thực hiện tại xưởng của đơn vị trúng thầu.

2. Mục tiêu công việc:

Sửa chữa nhanh chóng, các vật tư thay thế, sửa chữa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

- Đảm bảo thực hiện đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật trong quá trình kéo phương tiện lên xuống đà sửa chữa.
- Các vật tư thay thế đúng chủng loại, đảm bảo chất lượng.
- Các vật tư sử dụng được sản xuất mới 100% năm 2023 hoặc 2024.
- Thời gian thực hiện trong vòng 90 ngày kể từ ngày bàn giao thiết bị vào xưởng.

4. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

- Trong quá trình sửa chữa, kéo đà bên mời thầu có quyền kiểm tra, giám sát thực hiện
- Sau khi sửa chữa xong nhà thầu có trách nhiệm thông báo bên mời thầu cùng nhau thống nhất nghiệm thu, bàn giao thiết bị đưa vào sử dụng làm cơ sở để lập hồ sơ thanh quyết toán.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Đơn vị mua sắm" là tổ chức được quy định tại ĐKCT; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT; 1.4. "Nhà thầu phụ" là nhà thầu có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầu đề xuất trong HSDT và được Nhà thầu ký hợp đồng để thực hiện một phần công việc của gói thầu; 1.5. "Tài liệu Hợp đồng" là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. Dịch vụ phi tư vấn là các dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa (máy móc, trang thiết bị, phương tiện làm việc, phương tiện vận chuyển, nhà cửa vật kiến trúc,...); dịch vụ kiểm định, kiểm tra thí nghiệm hiệu chỉnh, đào tạo, tham quan, hội nghị, hội thảo, du lịch,...; dịch vụ thuê trụ sở làm việc, máy móc thiết bị, tài sản khác; Thuê dịch vụ khoan nổ mìn, bốc xúc vận chuyển; dịch vụ thuê đường truyền dẫn; dịch vụ bảo hiểm và hoạt động dịch vụ khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 3 Điều 3 Quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc; 1.10. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.11. "Địa điểm cung cấp dịch vụ" là địa điểm được quy định tại ĐKCT; 1.12. "Bên" là Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu hoặc Nhà thầu, tùy từng trường hợp.
2. Tài liệu hợp đồng	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống

và thứ tự ưu tiên	nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) Biên bản thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng; c) Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) ĐKCT; e) ĐKC; g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; h) HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.
3. Luật và ngôn ngữ	3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam; 3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c Mục này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Chương VIII hoặc một mẫu khác

	được chủ đầu tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại-ĐKCT.
6. Ký hợp đồng thầu phụ	6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu. 6.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 6.1 ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại ĐKCT. 6.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT. 6.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT.
7. Phạm vi cung cấp	Dịch vụ phi tư vấn sẽ được cung cấp theo quy định tại Chương IV được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại dịch vụ đó.
8. Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn	Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và thời gian dự kiến hoàn thành phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 10 Chương IV.

9. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp dịch vụ phi tư vấn trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 7 ĐKC và theo tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và lịch hoàn thành quy định tại Mục 8 ĐKC.
10. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	10.1. Loại hợp đồng theo quy định tại ĐKCT . 10.2. Giá hợp đồng được ghi tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp dịch vụ phi tư vấn của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
11. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT .
12. Tạm ứng	12.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại ĐKCT , sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 12.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
13. Thanh toán	13.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả dịch vụ đã thực hiện khi đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT . Trường hợp Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 13.2. Việc giảm trừ thanh toán trên cơ sở chất lượng dịch vụ thực hiện theo quy định tại ĐKCT . 13.3. Đồng tiền thanh toán là: VND.
14. Sử dụng các tài liệu và thông tin	14.1. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho

liên quan đến hợp đồng	bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 14.2. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 14.3. Nghĩa vụ của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu và Nhà thầu quy định tại Mục 14.1 ĐKC và Mục 14.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 14.4. Các quy định tại Mục 14 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ. 14.5. Các quy định tại Mục 14 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
15. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại ĐKCT.
16. Bất khả kháng	16.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 16.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không

	thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 16.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 16.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 16.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
17. Sửa đổi hợp đồng	17.1 Việc sửa đổi hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; b) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; c) Các nội dung khác quy định tại ĐKCT. 17.2. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.

	17.3. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết. b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời, nếu có) có thể phát sinh cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu. c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. 17.4. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây: a) Rút ngắn thời gian thực hiện dịch vụ; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn hoặc tính bền vững của dịch vụ; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
18. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên được điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành các nội dung quy định cụ thể trong hợp đồng trong các trường hợp sau đây: a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; c) Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu;

	d) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; đ) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu, nhà thầu; e) Các trường hợp khác quy định tại ĐKCT. Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh; trường hợp vượt thì Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép
19. Chấm dứt hợp đồng	19.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm a) Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau: (i) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu gia hạn; (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; (iii) Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản; (iv) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 13 Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc b) Trong trường hợp Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 19.1 ĐKC, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn

	phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện. c) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau đây: - Nếu Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo Mục 22 ĐKC về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán. - Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng. 19.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu trước đó hoặc sau đó.
20. Phát hiện và khắc phục sai sót	20.1. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như quy định tại ĐKCT. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu cho rằng có thể có sai sót. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót được quy định tại ĐKCT. 20.2. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục. Khi nhận được thông báo của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Mục 15.

21. Giải quyết tranh chấp	21.1. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 21.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.
---	--

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

ĐKC 1.1	Đơn vị mua sắm: Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc. - Địa chỉ: Khu 6B, phường Cẩm Thịnh, TP.Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh. - STK: 117000010663 tại ngân hàng Công thương – CN Cẩm Phả. - Mã số thuế: 5701650781. - Điện thoại: 0203.2211455. - Fax: 02033.865732. - Đại diện là ông: Phương Kim Mừng. - Chức vụ: Giám đốc.
ĐKC 1.3	Nhà thầu: _____ <i>[ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].</i>
ĐKC 1.11	Địa điểm cung cấp dịch vụ là: Tại xưởng đơn vị trúng thầu.
ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: không có
ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Bên mời thầu theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Phòng Cơ điện, Vận tải, Vật tư Địa chỉ: Khu 6B, phường Cẩm Thịnh, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh. Điện thoại: +84 986.036.269
ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 100.000.000 VNĐ - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi hai bên hoàn thành nghĩa vụ đã ký kết trong hợp đồng.
ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trong vòng 10 ngày
ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: không có.
ĐKC 6.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 0% giá hợp đồng
ĐKC 6.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ

ĐKC 10.1	Loại hợp đồng: Đơn giá cố định
ĐKC 10.2	Giá hợp đồng: Cố định
ĐKC 11	Điều chỉnh thuế: được phép trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
ĐKC 12.1	Tạm ứng: không
ĐKC 13.1	Phương thức thanh toán: Trong vòng 60 ngày kể từ ngày bên mời thầu nhận được đầy đủ chứng từ nghiệm thu quyết toán hợp lệ.
ĐKC 13.2	Giám trừ thanh toán: không áp dụng.
ĐKC 15	1. Phạt vi phạm hợp đồng : Áp dụng Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 16 ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Bên mời thầu có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với 2%/tuần cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Bên mời thầu sẽ khấu trừ đến 10%. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 19 ĐKC. Trường hợp không kịp thời khắc phục sai sót theo thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm nộp tiền phạt thực hiện hợp đồng tương ứng với 100% chi phí cần thiết để khắc phục sai sót. 2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng Trường hợp áp dụng bồi thường thiệt hại thì quy định về bồi thường thiệt hại theo một trong các cách thức sau: - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế
ĐKC 17.1(c)	Các nội dung khác về sửa đổi hợp đồng: _____ [nêu cụ thể các nội dung khác (nếu có)].
ĐKC 17.4	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Bên mời thầu chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thanh toán cho Nhà thầu 20% giá trị giảm giá hợp đồng.

ĐKC 18 (e)	Các trường hợp khác: _____ <i>[ghi các trường hợp khác (nếu có) phù hợp với quy định của pháp luật].</i>
ĐKC 20.1	Bên mời thầu thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau: Bên mời thầu tổ chức giám sát, kiểm tra chất lượng dịch vụ trong quá trình tổ chức thực hiện và cùng nhà thầu thực hiện nghiệm thu khối lượng và chất lượng công việc sau khi hoàn thành. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót: phụ thuộc vào mức độ sai sót phát sinh trong thực tế để quy định thời gian trách nhiệm.
ĐKC 21.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: 10 ngày - Giải quyết tranh chấp: 10 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế: mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam theo quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu ____ [*ghi tên Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu*] về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Bên mời thầu ____ [*ghi tên Bên mời thầu*] (sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”) thông báo đã chấp thuận HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu ____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*] với giá hợp đồng là ____ [*ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng, trường hợp hoàn thiện hợp đồng trên Hệ thống thì nêu rõ*];

- Thời gian ký kết hợp đồng: ____ [*ghi thời gian ký kết hợp đồng*]; tại địa điểm ____ [*ghi địa điểm ký kết hợp đồng*], gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 ĐKCT của HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của HSMT. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc kế hoạch/dự toán: _____ [ghi tên kế hoạch/dự toán]

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015);

- Căn cứ Quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu :

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____
(trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với các nội dung sau: **Điều 1. Đối tượng hợp đồng**

Đối tượng của hợp đồng là cung cấp các dịch vụ được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. ĐKCT của hợp đồng;
5. ĐKC của hợp đồng;
6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại ĐKCT của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại ĐKC và ĐKCT của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các dịch vụ như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm

được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].

2. Phương thức thanh toán: ____ [ghi phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 13.1 ĐKCT].

Điều 6. Loại hợp đồng: ____ [ghi loại hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 10.1 ĐKCT].

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 8 ĐKC, HSĐT và kết quả thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 8. Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: ____ [trích xuất theo Mục 30.2 CDNT] giá hợp đồng.

Điều 9. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ [ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành ____ bộ, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu giữ ____ bộ, nhà thầu giữ ____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày _____ tháng _____ năm _____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng nêu tại HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Kính gửi: _____ [ghi tên Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu]

Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); ⁽¹⁾

Theo quy định trong HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [ghi tên của ngân hàng] ở _____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại _____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 ĐKCT của HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày _____ tháng _____ năm _____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số _____ [ghi số hợp đồng] ngày _____ tháng _____ năm _____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.4 ĐKCT.

Số: 524/TB-VTCB

Cẩm Phả, ngày 19 tháng 7 năm 2024

THÔNG BÁO MỜI THẦU

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc tổ chức đấu thầu gói thầu Sửa chữa TĐT tàu đẩy Đông Bắc 13 số đăng ký: QN-6601, tàu đẩy Đông Bắc 016 số đăng ký: QN-7414 và 04 sà lan số đăng ký: QN-7390; QN-7391; QN-7462; QN-6522, kính mời các nhà thầu trong nước đủ điều kiện và năng lực tham gia đấu thầu theo các nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Sửa chữa TĐT tàu đẩy Đông Bắc 13 số đăng ký: QN-6601, tàu đẩy Đông Bắc 016 số đăng ký: QN-7414 và 04 sà lan số đăng ký: QN-7390; QN-7391; QN-7462; QN-6522.
2. Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.
4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh.
5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn/ 01 túi hồ sơ.
6. Thời gian phát hành hồ sơ mời thầu: từ 15h00 ngày 19/7/2024, đến 08h30 ngày 29/7/2024.
7. Hồ sơ mời thầu được phát hành miễn phí tại Phòng Cơ điện, Vận tải, Vật tư - Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc – Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. (Giờ hành chính).
8. Địa điểm tiếp nhận Hồ sơ dự thầu: Văn phòng Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.
9. Thời điểm đóng thầu: 08h30 ngày 29 tháng 7 năm 2024.
10. Hồ sơ dự thầu của các nhà thầu sẽ được lập biên bản mở thầu vào lúc 09h00 ngày 29 tháng 7 năm 2024 tại Văn phòng Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc trân trọng kính mời các nhà thầu tham dự gói thầu theo thời gian và địa điểm nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: CĐVT, TKCT. M03.



GIÁM ĐỐC

Phương Kim Mừng